

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025
Ngày 31 tháng 12 năm 2025



Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN LPBANK
Ký ngày: 20/01/2026 15:24:02



Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Thông tin chung	1
Báo cáo tình hình tài chính	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 41

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 118/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 10 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 12.668.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.888.000.000.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, Cao ốc Văn phòng, Số 43 - 45 - 47 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có ba (03) chi nhánh: chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Cát Linh và chi nhánh Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Duy Khoa	Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2025
Bà Vũ Thanh Huệ	Phó Chủ tịch HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2023
Bà Dư Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Bà Phạm Thu Hằng	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024
		Miễn nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2025
Bà Trần Thị Thu Hường	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 08 tháng 12 năm 2025
Ông Hoàng Duy Hiền	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024
Ông Phạm Phú Khôi	Chủ tịch HĐQT – Thành viên độc lập HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 09 năm 2024, Miễn nhiệm ngày 12 tháng 2 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Duy Khoa	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 3 tháng 7 năm 2025
Bà Vũ Ngọc Anh	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 12 năm 2024, Miễn nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2025
Ông Hoàng Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 05 tháng 5 năm 2025
Ông Hoàng Công Nguyễn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2024, Miễn nhiệm ngày 14 tháng 3 năm 2025

Ban kiểm soát

Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban	Bỏ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Thanh Nhân	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Bảo Lâm	Thành viên	Bỏ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo tài chính này là Ông Nguyễn Duy Khoa, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		29.863.002.637.350	4.517.894.643.792
I. Tài sản tài chính	110		29.850.285.936.273	4.513.757.533.481
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	571.261.631.417	896.048.833.407
1.1 Tiền	111.1		571.261.631.417	896.048.833.407
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.1	11.384.716.738.119	612.447.533.159
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	6.294.000.000.000	270.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3	10.548.000.831.222	2.664.287.345.024
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.4	662.521.250.000	36.540.000.000
6. Các khoản phải thu	117	8	381.501.282.631	30.529.487.998
6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		72.159.238.214	-
6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		309.342.044.417	30.529.487.998
6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		309.342.044.417	30.529.487.998
7. Trả trước cho người bán	118	8	536.579.834	910.612.400
8. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	119	8	5.124.415.882	397.906.393
9. Các khoản phải thu khác	122	8	5.902.738.569	5.875.346.501
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	8	(3.279.531.401)	(3.279.531.401)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		12.716.701.077	4.137.110.311
1. Tạm ứng	131		75.800.000	47.373.400
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		392.196.000	364.240.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	9	12.230.705.077	3.707.496.911
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		18.000.000	18.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+210+240+250)	200		69.216.055.993	548.418.055.475
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	500.000.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		-	500.000.000.000
1.1 Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	500.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		40.754.006.544	35.333.931.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	22.905.751.422	19.639.103.235
- Nguyên giá	222		33.494.577.082	24.619.968.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(10.588.825.660)	(4.980.864.972)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	17.848.255.122	15.694.828.299
- Nguyên giá	228		24.402.291.111	18.014.641.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(6.554.035.989)	(2.319.812.812)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		10.018.394.033	7.384.702.729
IV. Tài sản dài hạn khác	250		18.443.655.416	5.699.421.212
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5.885.038.685	3.853.887.765
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	9	9.549.597.549	1.336.514.265
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	3.009.019.182	509.019.182
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		29.932.218.693.343	5.066.312.699.267

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		16.736.733.214.341	1.083.161.644.017
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		16.704.606.864.511	1.083.118.668.041
1. Vay ngắn hạn	311	14	13.334.500.000.000	551.938.600.000
1.1 Vay ngắn hạn	312		13.334.500.000.000	551.938.600.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	14.997.273.725	2.262.808.264
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	16	3.267.292.712.500	502.182.505.400
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		300.000.000	300.000.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	52.653.312.675	13.101.501.240
6. Phải trả người lao động	323		6.433.632.272	5.121.012.431
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		7.138.550	6.117.200
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	18	26.219.065.320	2.262.056.415
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		126.344.091	1.886.940.219
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		371.310.771	74.481.871
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1.706.074.607	3.982.645.001
II. Nợ phải trả dài hạn	340		32.126.349.830	42.975.976
1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		44.975.976	42.975.976
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	19	32.081.373.854	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		13.195.485.479.002	3.983.151.055.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	13.195.485.479.002	3.983.151.055.250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.668.000.000.000	3.888.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		12.668.000.000.000	3.888.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		12.668.000.000.000	3.888.000.000.000
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		(85.962.490.000)	3.913.470.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		608.437.536.854	86.227.153.102
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		478.497.092.328	84.612.203.993
- Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		129.940.444.526	1.614.949.109
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		29.932.218.693.343	5.066.312.699.267

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.024.521.120	6.024.521.120
2. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		1.266.800.000	388.800.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK	008	21.1	3.331.832.070.000	109.000.070.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		1.939.439.570.000	70.000
b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		1.380.000.000.000	109.000.000.000
c. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		12.392.500.000	-
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	009		13.249.120.000	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1		13.249.120.000	-
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	20.2	2.843.491.250.000	500.000.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	20.3	3.256.323.426.200	544.880.000.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		35.000.000.000	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	21.4	15.489.235.574.000	6.394.257.340.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		12.585.984.834.000	3.757.765.330.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		42.107.940.000	13.741.930.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.249.169.440.000	2.347.864.540.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		181.269.090.000	180.658.090.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		430.704.270.000	94.227.450.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		63.924.630.000	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		63.804.630.000	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		120.000.000	-
2. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23		393.608.510.000	10.179.930.000
3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		54.128.590.000	-
4. Tiền gửi của khách hàng	026		1.718.187.620.919	223.000.076.462
4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		247.523.020.840	104.484.915.252
4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		1.443.609.509.444	118.364.664.950
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		1.443.609.509.444	118.364.664.950
4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		27.055.090.635	150.496.260
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	031		1.691.132.530.284	222.849.580.202
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1.691.132.530.284	222.849.580.202
6. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		27.055.090.635	150.496.260

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khoa
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		415.968.789.364	393.882.377	902.768.584.062	3.674.164.159
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22.1	197.971.053.508	7.200.000	561.944.010.066	2.059.200.000
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	01.2	22.2	217.997.728.156	386.682.377	337.881.566.296	1.614.964.159
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.2	22.3	7.700		2.943.007.700	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	22.3	94.102.400.003	2.380.684.934	274.530.701.369	30.133.126.981
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	22.3	140.563.222.417	71.425.398.023	350.365.387.385	119.530.740.291
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	403.200.000	444.640.000
1.5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		43.819.374.370	18.208.773.054	130.142.129.282	32.662.994.905
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.439.324.871	761.396.868	6.878.419.834	3.891.038.351
1.7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		10.967.226.300	150.000.000	10.967.226.300	1.550.000.000
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11		2.870.584.658	528.430.581	10.670.049.438	852.537.854
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+04+06+09+10+11)	20		710.730.921.983	93.848.565.837	1.686.725.697.670	192.739.242.541
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		216.450.527.575	50.885.269	314.136.877.788	170.736.469
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.2	22.1	99.974.135.401	654.819	127.585.093.111	654.819
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL	21.2	22.2	111.919.792.212	15.050	177.474.697.025	15.050
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		4.556.599.962	50.215.400	9.077.087.652	170.066.600
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	23	2.452.394.521	1.086.575.344	6.089.421.918	1.323.797.261
2.2. Chi phí hoạt động tự doanh	26	24	2.790.936.687	123.516.889	9.578.350.526	824.471.745
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	24	50.316.260.410	25.196.007.599	141.070.599.951	44.690.327.794
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	24	3.583.689.392	1.361.419.882	11.084.993.367	4.426.613.313
2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	24	1.003.802.619	1.198.515.344	5.090.265.074	2.797.920.398
Cộng chi phí hoạt động (40=21+24+26+27+30+31)	40		276.597.611.204	29.016.920.327	487.050.508.624	54.233.866.980
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1.803.984.097	336.768.839	3.209.633.815	1.820.188.539
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=42)	50		1.803.984.097	336.768.839	3.209.633.815	1.820.188.539
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52		174.441.853.071	118.866.042	450.141.062.793	3.846.073.922
Cộng chi phí tài chính (60=52)	60		174.441.853.071	118.866.042	450.141.062.793	3.846.073.922

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B02a-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	25	40.585.499.879	14.502.374.758	99.600.069.690	36.475.545.598
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		220.909.941.926	50.547.173.549	653.143.690.378	100.003.944.580
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
7.1. Thu nhập khác	71		4.863.685	23.285.460	10.353.548	28.356.741
7.2. Chi phí khác	72		-	4.002.825	-	6.371.716
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80		4.863.685	19.282.635	10.353.548	21.985.025
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90		220.914.805.611	50.566.456.184	653.154.043.926	100.025.929.605
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		114.836.869.667	50.179.788.857	492.747.174.655	98.410.980.496
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		106.077.935.944	386.667.327	160.406.869.271	1.614.949.109
IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	100	26	43.785.789.420	10.149.173.702	130.943.660.174	19.634.395.818
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		22.893.192.053	10.149.173.702	98.862.286.320	19.634.395.818
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		20.892.597.367	-	32.081.373.854	-
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200		177.129.016.191	40.417.282.482	522.210.383.752	80.391.533.787
XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
11.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	22.2	(101.535.960.000)	(5.060.000.000)	(89.875.960.000)	(3.740.000.000)
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	27	308	209	909	416
12.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	501		308	209	909	416

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khoa
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	(208.225.114.064.877)	(7.626.744.646.162)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	186.721.778.442.027	4.347.779.570.891
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	(2.469.549.748)	-
4. Cổ tức đã nhận	04	14.772.907.700	-
5. Tiền lãi đã thu	05	346.083.532.335	123.724.721.053
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	(437.883.374.040)	(5.097.032.538)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	(36.616.719.972)	(31.656.740.974)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	(135.384.674.753)	(43.738.694.240)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	(86.118.267.969)	(25.526.274.338)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(1.695.292.110)	(119.851.200)
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	91.150.037.883	107.558.054.006
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(105.411.932.488)	(140.540.009.076)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20	(21.856.908.956.012)	(3.294.360.902.578)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(30.842.845.978)	(44.226.175.556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	-	10.909.091
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	403.200.000	444.640.000
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	30	(30.439.645.978)	(43.770.626.465)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	8.780.000.000.000	3.638.000.000.000
2. Tiền vay gốc	33	45.905.816.060.000	1.875.077.050.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.123.254.660.000)	(1.323.138.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.562.561.400.000	4.189.938.600.000
IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	50	(324.787.201.990)	851.807.070.957
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	896.048.833.407	44.241.762.450
- Tiền	61	896.048.833.407	241.762.450
- Các khoản tương đương tiền	62	-	44.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	571.261.631.417	896.048.833.407
- Tiền	71	571.261.631.417	896.048.833.407
- Các khoản tương đương tiền	72	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	160.617.157.582.781	13.240.481.795.720
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(158.078.264.897.081)	(19.116.784.966.600)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	(1.333.140.605.750)	6.089.564.696.409
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	(5.950.936.284)	(712.636.499)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	1.347.333.150.224	16.030.115.196
6. Tiền chi trả của Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(1.051.946.749.433)	(6.200.931.000)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20	1.495.187.544.457	222.378.073.226
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	223.000.076.462	622.003.236
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	223.000.076.462	622.003.236
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	32	104.484.915.252	610.576.976
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	118.364.664.950	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	150.496.260	11.426.260
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	1.718.187.620.919	223.000.076.462
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	1.718.187.620.919	223.000.076.462
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	42	247.523.020.840	104.484.915.252
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1.443.609.509.444	118.364.664.950
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	27.055.090.635	150.496.260

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khoa
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B03a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	01/01/2024	01/01/2025	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2024	31/12/2025
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	3.888.000.000.000	3.638.000.000.000	-	8.780.000.000.000	-	3.888.000.000.000	12.668.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	250.000.000.000	3.888.000.000.000	3.638.000.000.000	-	8.780.000.000.000	-	3.888.000.000.000	12.668.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.305.464.486	4.305.464.486	-	-	-	-	4.305.464.486	4.305.464.486
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	704.967.662	704.967.662	-	-	-	-	704.967.662	704.967.662
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7.653.470.000	3.913.470.000	-	(3.740.000.000)	-	(89.875.960.000)	3.913.470.000	(85.962.490.000)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	9.774.448.549	86.227.153.102	80.391.533.787	(3.938.829.234)	522.210.383.752	-	86.227.153.102	608.437.536.854
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	9.774.448.549	84.612.203.993	78.776.584.678	(3.938.829.234)	393.884.888.335	-	84.612.203.993	478.497.092.328
5.2 Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	-	1.614.949.109	1.614.949.109	-	128.325.495.417	-	1.614.949.109	129.940.444.526
TỔNG CỘNG	272.438.350.697	3.983.151.055.250	3.718.391.533.787	(7.678.829.234)	9.302.210.383.752	(89.875.960.000)	3.983.151.055.250	13.195.485.479.002
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	7.653.470.000	3.913.470.000	-	(3.740.000.000)	-	(89.875.960.000)	3.913.470.000	(85.962.490.000)
TỔNG CỘNG	7.653.470.000	3.913.470.000	-	(3.740.000.000)	-	(89.875.960.000)	3.913.470.000	(85.962.490.000)

Trần Nhật Duy
Người lập

Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khoa
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt được đổi tên từ công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 118/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 10 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 11 năm 2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 314 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 241 người).

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 3, Cao ốc Văn phòng, Số 43 - 45 - 47 đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty có ba (03) chi nhánh: chi nhánh Hà Nội, chi nhánh Cát Linh và chi nhánh Đà Nẵng.

Tại 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 12.668.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.888.000.000.000 đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020 ("Thông tư 121") quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư, theo đó:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (tiếp theo)

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều 28 và Điểm e Khoản 4 Điều 28, Thông tư 121.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều 28 tối đa trong thời hạn một (01) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba (03) tháng, sáu (06) tháng, chín (09) tháng và (12) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, ngày 30 tháng 6, 30 tháng 9 và ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán khi thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán.

4.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng năm hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.7 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty;

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi theo giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, Công ty cũng đánh giá lại số liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, có bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên UPCoM thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.11 *Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp*

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.12 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Phần mềm máy tính	3 - 5
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.14 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4.15 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến năm năm.

4.16 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

4.17 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi từ các khoản cho vay và phải thu, lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán).

Thu nhập lãi từ tài sản tài chính

Thu nhập lãi từ các tài sản tài chính được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.21 Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

4.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ khi phát sinh trên cơ sở dồn tích.

4.24 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.25 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.26 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và chỉ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu là vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

4.28 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc khác của Công ty.

4.29 Các quỹ

Số dư Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật liên quan, sau khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Số dư quỹ dự phòng tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5%. Theo quy định của Thông tư 114/2021/TT-BTC, Công ty sẽ không thực hiện trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế từ năm 2024. Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập, Công ty sẽ thực hiện bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.31 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.30 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	-	19.689.025
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	571.261.631.417	896.029.144.382
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	539.755.221.417	896.029.144.382
- Tiền bù trừ và thanh toán GDCK của Công ty	31.506.410.000	-
Tổng cộng	571.261.631.417	896.048.833.407

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
Của công ty chứng khoán	1.755.317.237	166.397.075.079.410
Cổ phiếu	596.942.460	23.205.243.144.703
Trái phiếu	1.077.412.700	119.752.803.237.375
Chứng khoán khác	80.962.077	23.439.028.697.332
Của nhà đầu tư	4.804.458.932	114.383.130.447.281
Cổ phiếu	4.777.413.585	111.569.851.554.680
Trái phiếu	27.045.347	2.813.278.892.601
Tổng cộng	6.559.776.169	280.780.205.526.691

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949	134.050	119.000
Trái phiếu niêm yết	3.352.032.886.117	3.410.398.792.149	-	-
Trái phiếu chính phủ	3.004.269.780.000	3.004.269.780.000	610.832.450.000	612.447.414.159
Chứng chỉ tiền gửi	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205	-	-
Chứng chỉ quỹ	49.999.999.911	50.710.811.816	-	-
Tổng cộng	11.222.694.919.739	11.384.716.738.119	610.832.584.050	612.447.533.159

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới một năm	6.294.000.000.000	270.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cho vay giao dịch ký quỹ	9.664.421.508.760	9.664.421.508.760	2.613.682.657.951	2.613.682.657.951
Ứng trước tiền bán chứng khoán	883.579.322.462	883.579.322.462	50.604.687.073	50.604.687.073
Tổng cộng	10.548.000.831.222	10.548.000.831.222	2.664.287.345.024	2.664.287.345.024

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	745.603.740.000	659.641.250.000	29.746.530.000	33.660.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Tổng cộng	748.483.740.000	662.521.250.000	32.626.530.000	36.540.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Tăng	Giảm	
FVTPL	11.222.694.919.739	11.384.716.738.119	368.609.068.285	(206.587.249.905)	11.384.716.738.119
Cổ phiếu niêm yết	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949	147.623.794.386	(103.434.018.482)	2.419.601.427.949
Trái phiếu niêm yết	3.352.032.886.117	3.410.398.792.149	141.646.622.489	(83.280.716.457)	3.410.398.792.149
Trái phiếu chính phủ	3.004.269.780.000	3.004.269.780.000	-	-	3.004.269.780.000
Chứng chỉ tiền gửi	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205	78.627.839.505	(19.872.514.966)	2.499.735.926.205
Chứng chỉ quỹ	49.999.999.911	50.710.811.816	710.811.905	-	50.710.811.816
AFS	748.483.740.000	662.521.250.000	-	(85.962.490.000)	662.521.250.000
Cổ phiếu niêm yết	745.603.740.000	659.641.250.000	-	(85.962.490.000)	659.641.250.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
Tổng cộng	11.971.178.659.739	12.047.237.988.119	368.609.068.285	(292.549.739.905)	12.047.237.988.119

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tài sản tài chính	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị cuối kỳ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại
			Tăng	Giảm	
FVTPL	610.832.584.050	612.447.533.159	1.614.964.159	(15.050)	612.447.533.159
Cổ phiếu niêm yết	134.050	119.000	-	(15.050)	119.000
Trái phiếu niêm yết	610.832.450.000	612.447.414.159	1.614.964.159	-	612.447.414.159
AFS	32.626.530.000	36.540.000.000	3.913.470.000	-	36.540.000.000
Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	-	33.660.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
Tổng cộng	643.459.114.050	648.987.533.159	5.528.434.159	(15.050)	648.987.533.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	72.159.238.214	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	309.342.044.417	30.529.487.998
- Trong đó, dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	218.483.745.205	995.369.864
- Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán	90.858.299.212	29.534.118.134
3. Trả trước cho người bán	536.579.834	910.612.400
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	5.124.415.882	397.906.393
5. Các khoản phải thu khác	5.902.738.569	5.875.346.501
6. Dự phòng suy giảm giá trị khoản phải thu (*)	(3.279.531.401)	(3.279.531.401)
Tổng cộng	389.785.485.515	34.433.821.891

(*) Liên quan đến các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX. Giá trị dự phòng tại 31 tháng 12 năm 2025: 3.279.531.401 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2024: 3.279.531.401 đồng)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.230.705.077	3.707.496.911
Bản quyền phần mềm	937.645.846	-
Chi phí Thuê văn phòng	1.954.239.564	2.075.983.828
Công cụ dụng cụ	1.689.395.425	1.103.013.368
Chi phí khác	2.364.575.756	528.499.715
Chi phí tài trợ, quảng cáo	5.284.848.486	-
Chi phí trả trước dài hạn	9.549.597.549	1.336.514.265
Công cụ dụng cụ	8.922.685.760	1.081.448.558
Phí đường truyền, leasedline	240.357.821	157.445.760
Chi phí khác	386.553.968	97.619.947
Tổng cộng	21.780.302.626	5.044.011.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	18.643.082.570	4.355.525.896	1.621.359.741	24.619.968.207
Tăng trong kỳ	7.466.962.800	1.031.028.075	376.618.000	8.874.608.875
Số dư cuối kỳ	26.110.045.370	5.386.553.971	1.997.977.741	33.494.577.082
KHẤU HAO				
Số dư đầu năm	2.072.874.103	1.520.429.282	1.387.561.587	4.980.864.972
Khấu hao trong kỳ	4.803.551.552	657.518.646	146.890.490	5.607.960.688
Số dư cuối kỳ	6.876.425.655	2.177.947.928	1.534.452.077	10.588.825.660
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	16.566.205.642	2.835.096.614	237.800.979	19.639.103.235
Tại ngày cuối kỳ	19.233.619.715	3.208.606.043	463.525.664	22.905.751.422

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 1.397.579.045 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.397.579.045 đồng).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	18.014.641.111
Tăng trong kỳ	6.387.650.000
Số dư cuối kỳ	24.402.291.111
HAO MÒN	
Số dư đầu kỳ	2.319.812.812
Khấu hao trong kỳ	4.234.223.177
Số dư cuối kỳ	6.554.035.989
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	15.694.828.299
Tại ngày cuối kỳ	17.848.255.122

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 310.963.750 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 310.963.750 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
Tiền nộp bổ sung	2.469.549.748	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	240.826.411	210.376.159
Tổng cộng	3.009.019.182	509.019.182

13. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tài sản	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Mục đích đảm bảo VND
Chứng chỉ tiền gửi	2.440.387.200.000	-	Vay ngắn hạn
Hợp đồng tiền gửi	6.194.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Trái phiếu tín dụng	2.380.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Trái phiếu chính phủ	-	610.832.450.000	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	11.014.387.200.000	610.832.450.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBANK

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị: VND

	Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay thấu chi	-	6.885.408.256.445	(6.282.408.256.445)	603.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	-	5.960.008.256.445	(5.860.008.256.445)	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	925.400.000.000	(422.400.000.000)	503.000.000.000
Vay ngắn hạn	551.938.600.000	45.302.816.060.000	(33.123.254.660.000)	12.731.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	-	3.891.000.000.000	(2.055.000.000.000)	1.836.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	-	2.764.579.960.000	(1.264.579.960.000)	1.500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	3.542.000.000.000	(2.207.000.000.000)	1.335.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM	-	1.599.000.000.000	(599.000.000.000)	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	100.000.000.000	3.952.000.000.000	(3.053.000.000.000)	999.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	4.087.000.000.000	(3.099.000.000.000)	988.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	4.698.500.000.000	(4.000.000.000.000)	698.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	1.041.000.000.000	(541.000.000.000)	500.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	495.000.000.000	(300.000.000.000)	195.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	560.000.000.000	(400.000.000.000)	160.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lọc Phát Việt Nam	451.938.600.000	15.197.736.100.000	(15.604.674.700.000)	45.000.000.000
Công ty Tài chính tín dụng tiêu dùng TNHH MB Shinsei	-	475.000.000.000	-	475.000.000.000
Tổng cộng (*)	551.938.600.000	52.188.224.316.445	(39.405.662.916.445)	13.334.500.000.000

(*) Các khoản vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và chịu lãi suất từ 4,2%/năm đến 10,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
- Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	7.039.142.786	1.346.102.234
- Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	437.017.234	201.860.604
- Phải trả tổ chức cá nhân khác	608.546.505	714.845.426
- Phải trả hoạt động chứng quyền	6.912.567.200	-
Tổng cộng	14.997.273.725	2.262.808.264

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	3.267.160.930.000	502.154.000.000
Các đối tượng khác	131.782.500	28.505.400
Tổng cộng	3.267.292.712.500	502.182.505.400

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị: VND

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	43.563.494	2.059.249.373	(1.620.645.479)	482.167.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 25.1)	9.902.808.760	98.862.286.320	(86.118.267.969)	22.646.827.111
Thuế thu nhập cá nhân	3.155.128.986	91.776.995.782	(65.407.806.592)	29.524.318.176
Các loại thuế khác	-	1.068.769.933	(1.068.769.933)	-
Tổng cộng	13.101.501.240	193.767.301.408	(154.215.489.973)	52.653.312.675

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay các tổ chức tín dụng	18.539.949.316	192.838.645
Các khoản phải trả khác	7.679.116.004	2.069.217.770
Tổng cộng	26.219.065.320	2.262.056.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	32.081.373.854	-
Số dư cuối kỳ	32.081.373.854	-

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

20.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện	478.497.092.328	84.612.203.993
Lợi nhuận chưa thực hiện	129.940.444.526	1.614.949.109
Tổng cộng	608.437.536.854	86.227.153.102

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.266.800.000	388.800.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.266.800.000	388.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.266.800.000	388.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.266.800.000	388.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.266.800.000	388.800.000

Danh sách cổ đông chính của Công ty nắm giữ 5% cổ phần trở lên và các cổ đông khác như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phần	Tỷ lệ (%)	Cổ phần	Tỷ lệ (%)
Bà Vũ Thanh Huệ	129.509.421	10,22%	79.338.100	20,41%
Bà Phạm Thu Hằng	111.553.946	8,81%	66.500.000	17,10%
Ông Ngô Quyết Tiến	94.412.741	7,45%	71.992.000	18,52%
NHTM CP Lộc Phát Việt Nam	69.673.990	5,50%	21.384.000	5,50%
Bà Đỗ Thị Trang	64.180.221	5,07%	18.900.000	4,86%
Các cổ đông khác	797.469.681	62,95%	130.685.900	33,61%
Tổng cộng	1.266.800.000	100,00%	388.800.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	3.888.000.000.000	4.305.464.486	704.967.662	3.913.470.000	86.227.153.102	3.983.151.055.250
Tăng vốn trong năm	8.780.000.000.000	-	-	-	-	8.780.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	522.210.383.752	522.210.383.752
Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-	-	-	(89.875.960.000)	-	(89.875.960.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	<u>12.668.000.000.000</u>	<u>4.305.464.486</u>	<u>704.967.662</u>	<u>(85.962.490.000)</u>	<u>608.437.536.854</u>	<u>13.195.485.479.002</u>

(*) Theo Công văn số 6413/UBCK-QLKD ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu; căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 129/2025/NQ-HĐQT, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 130/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 10 năm 2025 và Báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu số 175/2025/BC-LPBS ngày 15 tháng 10 năm 2025, trong năm 2025, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ thông qua hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, với tổng số cổ phiếu đã phân phối là 878.000.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty nhận được Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động gần nhất số 118/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 10 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 11 năm 2025, theo đó vốn điều lệ của Công ty là 12.668.000.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

21.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.879.672.831.786	70.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.380.000.000.000	109.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	72.159.238.214	-
Tổng cộng	3.331.832.070.000	109.000.070.000

21.2 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	26.491.250.000	-
Trái phiếu	2.817.000.000.000	500.000.000.000
Tổng cộng	2.843.491.250.000	500.000.000.000

21.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phiếu	24.880.000.000	554.880.000.000
Trái phiếu	741.800.000.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	2.440.387.200.000	-
Chứng chỉ quỹ	49.256.226.200	-
Tổng cộng	3.256.323.426.200	554.880.000.000

21.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.585.984.834.000	3.757.765.330.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	42.107.940.000	13.741.930.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	2.249.169.440.000	2.347.864.540.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	181.269.090.000	180.658.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	430.704.270.000	94.227.450.000
Tổng cộng	15.489.235.574.000	6.394.257.340.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP

22.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
LÃI BÁN						
Cổ phiếu niêm yết	72.885.800	46.040	3.355.632.550.000	3.238.561.231.688	117.071.318.312	-
Trái phiếu niêm yết	24.920.555	156.620	3.903.053.400.012	3.862.692.866.471	40.360.533.541	-
Trái phiếu chưa niêm yết	3.599.084	207.506	746.833.273.768	737.935.112.870	8.898.160.898	-
Trái phiếu chính phủ	52.390.000	98.487	5.159.758.860.000	5.156.655.976.667	3.102.883.333	-
Chứng chỉ tiền gửi	25.592.682	353.864	9.056.317.312.044	9.027.779.154.620	28.538.157.424	7.200.000
Tổng cộng	179.388.121		22.221.595.395.824	22.023.624.342.316	197.971.053.508	7.200.000
LỖ BÁN						
Cổ phiếu niêm yết	87.301.200	37.754	3.295.937.378.334	3.390.169.470.965	(94.232.092.631)	(654.819)
Trái phiếu niêm yết	710.000	106.386	75.534.060.000	76.882.743.241	(1.348.683.241)	-
Trái phiếu chính phủ	90.760.000	108.568	9.853.600.760.000	9.854.814.823.333	(1.214.063.333)	-
Chứng chỉ tiền gửi	7.500.000	102.610	769.577.400.000	772.756.696.196	(3.179.296.196)	-
Tổng cộng	186.271.200		13.994.649.598.334	14.094.623.733.735	(99.974.135.401)	(654.819)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. THU NHẬP (tiếp theo)

22.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [1]	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [2]	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán ([2]-[1]) Quý 4 năm 2025
FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	2.375.411.652.045	2.419.601.427.949	44.189.775.904	(13.336.436.165)	57.526.212.069
Trái phiếu niêm yết	3.352.032.886.117	3.410.398.792.149	58.365.906.032	42.270.904.901	16.095.001.131
Trái phiếu chính phủ	3.004.269.780.000	3.004.269.780.000	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	2.440.980.601.666	2.499.735.926.205	58.755.324.539	27.009.413.700	31.745.910.839
Chứng chỉ tiền gửi	49.999.999.911	50.710.811.816	710.811.905	-	710.811.905
Tổng cộng	11.222.694.919.739	11.384.716.738.119	162.021.818.380	55.943.882.436	106.077.935.944
AFS					
Cổ phiếu niêm yết	745.603.740.000	659.641.250.000	(85.962.490.000)	15.573.470.000	(101.535.960.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
Tổng cộng	748.483.740.000	662.521.250.000	(85.962.490.000)	15.573.470.000	(101.535.960.000)

22.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Từ tài sản tài chính FVTPL	7.700	-	2.943.007.700	-
Từ tài sản tài chính HTM	94.102.400.003	2.380.684.934	274.530.701.369	30.133.126.981
Từ tài sản tài chính AFS	-	-	403.200.000	444.640.000
Từ các khoản cho vay, ứng trước tiền bán	140.563.222.417	71.425.398.023	350.365.387.385	119.530.740.291
Tổng cộng	234.665.630.120	73.806.082.957	628.242.296.454	150.108.507.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỒN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí đi vay của các khoản cho vay	2.452.394.521	1.116.575.344	6.089.421.918	1.443.797.261
Hoàn nhập chi phí dự phòng, xử lý tồn thất các khoản phải thu khó đòi	-	(30.000.000)	-	(120.000.000)
Tổng cộng	2.452.394.521	1.086.575.344	6.089.421.918	1.323.797.261

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí hoạt động tự doanh	2.790.936.687	123.516.889	9.578.350.526	824.471.745
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	50.316.260.410	25.196.007.599	141.070.599.951	44.690.327.794
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	3.583.689.392	1.361.419.882	11.084.993.367	4.426.613.313
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.003.802.619	1.198.515.344	5.090.265.074	2.797.920.398
Tổng cộng	57.694.689.108	27.879.459.714	166.824.208.918	52.739.333.250

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Chi phí nhân viên	18.716.949.007	9.183.092.426	53.752.760.851	22.610.873.529
Chi phí văn phòng phẩm	1.165.430.725	314.549.387	2.672.053.895	591.325.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.326.375.601	1.988.960.931	11.447.598.319	4.267.379.309
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.563.800	5.233.400	41.543.357	20.861.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.369.180.746	3.010.538.614	31.686.113.268	8.490.105.727
Chi phí khác	-	-	-	495.000.000
Tổng cộng	40.585.499.879	14.502.374.758	99.600.069.690	36.475.545.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	653.154.043.926	100.025.929.605
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(158.842.612.329)	(1.853.950.513)
Các khoản điều chỉnh tăng	180.005.984.009	1.198.595.271
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	177.474.697.025	15.050
- Chi phí không được trừ	2.531.286.984	1.198.580.221
Các khoản điều chỉnh giảm	(338.848.596.338)	(3.052.545.784)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(403.200.000)	(444.640.000)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(337.881.566.296)	(1.614.964.159)
- Khoản điều chỉnh giảm khác	(563.830.042)	-
- Chuyển lỗ	-	(992.941.625)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	494.311.431.597	98.171.979.092
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	98.862.286.320	19.634.395.818

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

26.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	32.081.373.854	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Quý 4 năm 2025	Quý 4 năm 2024	Lũy kế năm 2025	Lũy kế năm 2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	177.129.016.191	40.417.282.482	522.210.383.752	80.391.533.787
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	574.443.836	193.384.127	574.443.836	193.384.127
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	308	209	909	416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan này như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Người nội bộ
Ông Phạm Xuân Nam	Người có liên quan của người nội bộ
Ông Đào Quốc Lợi	Người có liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	Tổ chức liên quan của người nội bộ
Công ty Cổ phần Thaiholdings	Thành viên chủ chốt là cổ đông lớn của công ty
Ông Ngô Quyết Tiến	(*) Không còn là bên liên quan từ 16/10/2025
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam	(**) Không còn là bên liên quan từ 12/02/2025

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tăng vốn từ chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Bà Vũ Thanh Huệ	501.713.210.000	793.381.000.000
Bà Phạm Thu Hằng	450.539.460.000	665.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (**)	482.899.900.000	213.840.000.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	386.992.870.000	-
Ông Ngô Quyết Tiến (*)	224.207.410.000	719.920.000.000
Bà Nguyễn Duy Khoa	5.000.000.000	-
Bà Dư Thị Hải Yến	2.000.000.000	-
Ông Hoàng Công Nguyên Vũ	2.000.000.000	-
Ông Phạm Xuân Nam	2.000.000.000	-
Ông Đào Quốc Lợi	2.000.000.000	-
	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội		
Đặt cọc thuê văn phòng	-	1.061.783.877
Thuê văn phòng	4.024.064.601	2.123.567.754

Công ty có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số vốn cổ phần nắm giữ		
Bà Vũ Thanh Huệ	1.295.094.210.000	793.381.000.000
Bà Phạm Thu Hằng	1.115.539.460.000	665.000.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (**)	696.739.900.000	213.840.000.000
Bà Nguyễn Thị Kiều Anh	386.992.870.000	-
Ông Ngô Quyết Tiến (*)	944.127.410.000	719.920.000.000
Bà Nguyễn Duy Khoa	5.000.000.000	-
Bà Dư Thị Hải Yến	2.000.000.000	-
Ông Hoàng Công Nguyên Vũ	2.000.000.000	-
Ông Phạm Xuân Nam	2.000.000.000	-
Ông Đào Quốc Lợi	2.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.231.914.651	3.586.560.000
Ban kiểm soát	240.000.000	240.000.000
Tổng cộng	4.471.914.651	3.826.560.000

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động của Công ty cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025.



Trần Nhật Duy
Người lập



Nguyễn Thị Ngân
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khoa
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2026

